



Số: 5657/MT/2241/0626

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu vào HTXL nước thải)  
Tọa độ: 0573431/1120709
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,2 lít (06 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ**
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

### 9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                                                      | Đơn vị | Phương pháp thử       | Kết quả           | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| 1   | pH                                                            | -      | TCVN 6492:2011        | 6,64 (tại 29,0°C) | 6-9            | 5,5-9           |
| 2   | Hàm lượng BOD <sub>5</sub> (ở 20°C)                           | mg/L   | SMEWW 5210B:2023      | 17                | 32,4           | 54              |
| 3   | Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                         | mg/L   | SMEWW 2540D:2023      | 18,50             | 54             | 108             |
| 4   | Hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) | mg/L   | TCVN 5988:1995        | KPH (MDL = 0,70)  | 5,4            | 10,8            |
| 5   | Hàm lượng COD                                                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2023      | 36                | 81             | 162             |
| 6   | Nhiệt độ                                                      | °C     | SMEWW 2550B:2023      | 29,0              | 40             | 40              |
| 7   | Hàm lượng tổng Nitơ                                           | mg/L   | TCVN 6638:2000        | 10,65             | 21,6           | 43,2            |
| 8   | Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)                          | mg/L   | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | 0,08              | 4,32           | 6,48            |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) Cột A và (\*\*) Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf = 0,9; Kq = 1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

| STT | Chỉ tiêu                                      | Đơn vị    | Phương pháp thử                            | Kết quả               | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|-----------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|
| 9   | Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng                  | mg/L      | SMEWW 5520B&F:2023                         | KPH (MDL = 0,90)      | 5,4            | 10,8            |
| 10  | Coliforms                                     | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023                           | 2,0 x 10 <sup>4</sup> | 3.000          | 5.000           |
| 11  | Hàm lượng Asen (As)                           | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | KPH (MDL = 0,00025)   | 0,054          | 0,108           |
| 12  | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                      | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | KPH (MDL = 0,00008)   | 0,0054         | 0,0108          |
| 13  | Hàm lượng Chì (Pb)                            | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | 0,0010                | 0,108          | 0,54            |
| 14  | Hàm lượng Cadimi (Cd)                         | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | KPH (MDL = 0,00025)   | 0,054          | 0,108           |
| 15  | Hàm lượng Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )         | mg/L      | SMEWW 3500-Cr.B:2023                       | KPH (MDL = 0,003)     | 0,054          | 0,108           |
| 16  | Hàm lượng Crom III (Cr <sup>3+</sup> )        | mg/L      | US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH (MDL = 0,005)     | 0,216          | 1,08            |
| 17  | Hàm lượng Đồng (Cu)                           | mg/L      | US.EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,005)     | 2,16           | 2,16            |
| 18  | Hàm lượng Kẽm (Zn)                            | mg/L      | US.EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,03)      | 3,24           | 3,24            |
| 19  | Hàm lượng Niken (Ni)                          | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | 0,047                 | 0,216          | 0,54            |
| 20  | Hàm lượng Mangan (Mn)                         | mg/L      | US.EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,01)      | 0,54           | 1,08            |
| 21  | Hàm lượng Sắt (Fe)                            | mg/L      | US EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,04)      | 1,08           | 5,4             |
| 22  | Hàm lượng Xyanua (CN <sup>-</sup> )           | mg/L      | SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023       | KPH (MDL = 0,002)     | 0,0756         | 0,108           |
| 23  | Tổng Phenol                                   | mg/L      | SMEWW 5530B&C:2023                         | KPH (MDL = 0,0003)    | 0,108          | 0,54            |
| 24  | Hàm lượng Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/L      | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023       | KPH (MDL = 0,02)      | 0,216          | 0,54            |
| 25  | Hàm lượng Florua (F <sup>-</sup> )            | mg/L      | SMEWW 4500 F <sup>-</sup> .B&D:2023        | 0,55                  | 5,4            | 10,8            |
| 26  | Hàm lượng Clo dư                              | mg/L      | TCVN 6225-3:2011                           | KPH (MDL = 0,30)      | 1,08           | 2,16            |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.  
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.  
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ  
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: Số 45 đường 3 tháng 2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ  
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kiều Ward, Cantho City  
Email: catech@cantho.gov.vn

Tel: 0292.3830353  
Website: catech.vn



VILAS 086

Số: 7464/MT/2894/0826

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Ngày: 26/08/2026  
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (Nước thải làm mát và nước thải sau xử lý (Trước khi thải ra sông Hậu))  
Tọa độ: 0574161/1120457
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,2 lít (06 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 12/08/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 12/08/2026 đến 24/08/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2894MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 08h00 ngày 12/08/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                                                      | Đơn vị | Phương pháp thử       | Kết quả           | Mức giới hạn (*) |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-------------------|------------------|
| 1   | pH                                                            | -      | TCVN 6492:2011        | 6,91 (tại 28,4°C) | 6-9              |
| 2   | Hàm lượng BOD <sub>5</sub> (ở 20°C)                           | mg/L   | SMEWW 5210B:2023      | 11                | 32,4             |
| 3   | Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                         | mg/L   | SMEWW 2540D:2023      | 34,00             | 54               |
| 4   | Hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) | mg/L   | TCVN 5988:1995        | KPH (MDL = 0,70)  | 5,4              |
| 5   | Hàm lượng COD                                                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2023      | 23                | 81               |
| 6   | Nhiệt độ                                                      | °C     | SMEWW 2550B:2023      | 28,4              | 40               |
| 7   | Hàm lượng tổng Nitơ                                           | mg/L   | TCVN 6638:2000        | 8,41              | 21,6             |
| 8   | Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)                          | mg/L   | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | 0,07              | 4,32             |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) Cột A và (\*\*) Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf = 0,9; Kq = 1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**Ngày: 26/08/2026  
Trang: 2/2

| STT | Chỉ tiêu                                      | Đơn vị    | Phương pháp thử                            | Kết quả               | Mức giới hạn (*) |
|-----|-----------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-----------------------|------------------|
| 9   | Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng                  | mg/L      | SMEWW 5520B&F:2023                         | KPH (MDL = 0,90)      | 5,4              |
| 10  | Coliforms                                     | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023                           | 7,9 x 10 <sup>1</sup> | 3.000            |
| 11  | Hàm lượng Asen (As)                           | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | 0,0014                | 0,054            |
| 12  | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                      | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | KPH (MDL = 0,00008)   | 0,0054           |
| 13  | Hàm lượng Chì (Pb)                            | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | 0,0026                | 0,108            |
| 14  | Hàm lượng Cadimi (Cd)                         | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | KPH (MDL = 0,00025)   | 0,054            |
| 15  | Hàm lượng Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )         | mg/L      | SMEWW 3500-Cr.B:2023                       | KPH (MDL = 0,003)     | 0,054            |
| 16  | Hàm lượng Crom III (Cr <sup>3+</sup> )        | mg/L      | US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH (MDL = 0,005)     | 0,216            |
| 17  | Hàm lượng Đồng (Cu)                           | mg/L      | US.EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,005)     | 2,16             |
| 18  | Hàm lượng Kẽm (Zn)                            | mg/L      | US.EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,03)      | 3,24             |
| 19  | Hàm lượng Niken (Ni)                          | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | 0,0033                | 0,216            |
| 20  | Hàm lượng Mangan (Mn)                         | mg/L      | US.EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,01)      | 0,54             |
| 21  | Hàm lượng Sắt (Fe)                            | mg/L      | US EPA Method 200.7                        | 0,39                  | 1,08             |
| 22  | Hàm lượng Xyanua (CN <sup>-</sup> )           | mg/L      | SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023       | KPH (MDL = 0,002)     | 0,0756           |
| 23  | Tổng Phenol                                   | mg/L      | SMEWW 5530B&C:2023                         | KPH (MDL = 0,0003)    | 0,108            |
| 24  | Hàm lượng Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/L      | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023       | KPH (MDL = 0,02)      | 0,216            |
| 25  | Hàm lượng Florua (F <sup>-</sup> )            | mg/L      | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023        | KPH (MDL = 0,14)      | 5,4              |
| 26  | Hàm lượng Clo dư                              | mg/L      | TCVN 6225-3:2011                           | KPH (MDL = 0,30)      | 1,08             |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.  
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*



Số: 5659/MT/2241/0626

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 3 (Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước (Trước khi xả ra kênh thải hồ))  
Tọa độ: 0573680/1120706
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,2 lít (06 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ**
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

### 9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                                                      | Đơn vị | Phương pháp thử       | Kết quả           | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| 1   | pH                                                            | -      | TCVN 6492:2011        | 7,54 (tại 28,6°C) | 6-9            | 5,5-9           |
| 2   | Hàm lượng BOD <sub>5</sub> (ở 20°C)                           | mg/L   | SMEWW 5210B:2023      | 8                 | 32,4           | 54              |
| 3   | Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                         | mg/L   | SMEWW 2540D:2023      | 13,00             | 54             | 108             |
| 4   | Hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) | mg/L   | TCVN 5988:1995        | KPH (MDL = 0,70)  | 5,4            | 10,8            |
| 5   | Hàm lượng COD                                                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2023      | 17                | 81             | 162             |
| 6   | Nhiệt độ                                                      | °C     | SMEWW 2550B:2023      | 28,6              | 40             | 40              |
| 7   | Hàm lượng tổng Nitơ                                           | mg/L   | TCVN 6638:2000        | 7,29              | 21,6           | 43,2            |
| 8   | Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)                          | mg/L   | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | KPH (MDL = 0,02)  | 4,32           | 6,48            |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) Cột A và (\*\*) Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf = 0,9; Kq = 1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - <sup>(a)</sup> là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 2/2

| STT | Chỉ tiêu                                      | Đơn vị    | Phương pháp thử                            | Kết quả              | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|-----------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|
| 9   | Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng                  | mg/L      | SMEWW 5520B&F:2023                         | KPH (MDL = 0,90)     | 5,4            | 10,8            |
| 10  | Coliforms                                     | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023                           | < 1,8 <sup>(a)</sup> | 3.000          | 5.000           |
| 11  | Hàm lượng Asen (As)                           | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | KPH (MDL = 0,00025)  | 0,054          | 0,108           |
| 12  | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                      | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | KPH (MDL = 0,00008)  | 0,0054         | 0,0108          |
| 13  | Hàm lượng Chì (Pb)                            | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | KPH (MDL = 0,0002)   | 0,108          | 0,54            |
| 14  | Hàm lượng Cadimi (Cd)                         | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | KPH (MDL = 0,00025)  | 0,054          | 0,108           |
| 15  | Hàm lượng Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )         | mg/L      | SMEWW 3500-Cr.B:2023                       | KPH (MDL = 0,003)    | 0,054          | 0,108           |
| 16  | Hàm lượng Crom III (Cr <sup>3+</sup> )        | mg/L      | US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH (MDL = 0,005)    | 0,216          | 1,08            |
| 17  | Hàm lượng Đồng (Cu)                           | mg/L      | US.EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,005)    | 2,16           | 2,16            |
| 18  | Hàm lượng Kẽm (Zn)                            | mg/L      | US.EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,03)     | 3,24           | 3,24            |
| 19  | Hàm lượng Niken (Ni)                          | mg/L      | US EPA Method 200.8                        | 0,0081               | 0,216          | 0,54            |
| 20  | Hàm lượng Mangan (Mn)                         | mg/L      | US.EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,01)     | 0,54           | 1,08            |
| 21  | Hàm lượng Sắt (Fe)                            | mg/L      | US EPA Method 200.7                        | KPH (MDL = 0,04)     | 1,08           | 5,4             |
| 22  | Hàm lượng Xyanua (CN <sup>-</sup> )           | mg/L      | SMEWW 4500-CN.C&E:2023                     | KPH (MDL = 0,002)    | 0,0756         | 0,108           |
| 23  | Tổng Phenol                                   | mg/L      | SMEWW 5530B&C:2023                         | KPH (MDL = 0,0003)   | 0,108          | 0,54            |
| 24  | Hàm lượng Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/L      | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023       | KPH (MDL = 0,02)     | 0,216          | 0,54            |
| 25  | Hàm lượng Florua (F <sup>-</sup> )            | mg/L      | SMEWW 4500 F <sup>-</sup> .B&D:2023        | KPH (MDL= 0,42)      | 5,4            | 10,8            |
| 26  | Hàm lượng Clo dư                              | mg/L      | TCVN 6225-3:2011                           | KPH (MDL = 0,30)     | 1,08           | 2,16            |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng  
Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.  
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



VILAS 086

Số: 5660/MT/2241/0626

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 4 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nhập khẩu)  
Tọa độ: 0573680/1120754
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 03 lít (03 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

### 9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                              | Đơn vị | Phương pháp thử    | Kết quả           | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|---------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| 1   | pH                                    | -      | TCVN 6492:2011     | 7,23 (tại 27,6°C) | 6 - 9          | 5,5 - 9         |
| 2   | Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L   | SMEWW 2540D:2023   | 16,50             | 50             | 100             |
| 3   | Hàm lượng COD                         | mg/L   | SMEWW 5220C:2023   | 12                | 50             | 100             |
| 4   | Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng          | mg/L   | SMEWW 5520B&F:2023 | KPH (MDL = 0,90)  | 5              | 15              |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) Cột A; (\*\*) Cột B, Kho theo QCVN 29:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.





VILAS 086

Số: 5661/MT/2241/0626

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 5 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nội địa)  
Tọa độ: 0573655/1120735
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 03 lít (03 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

### 9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                              | Đơn vị | Phương pháp thử    | Kết quả           | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|---------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| 1   | pH                                    | -      | TCVN 6492:2011     | 7,16 (tại 27,8°C) | 6 - 9          | 5,5 - 9         |
| 2   | Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L   | SMEWW 2540D:2023   | 16,00             | 50             | 100             |
| 3   | Hàm lượng COD                         | mg/L   | SMEWW 5220C:2023   | 14                | 50             | 100             |
| 4   | Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng          | mg/L   | SMEWW 5520B&F:2023 | KPH (MDL = 0,90)  | 5              | 15              |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) Cột A; (\*\*) Cột B, Kho theo QCVN 29:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.





Số: 5664/MT/2241/0626

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 1 (Khu vực cổng ra vào nhà máy)  
Tọa độ: 0573441/1120395
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

### 9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                | Đơn vị                    | Phương pháp thử  | Kết quả | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|-------------------------|---------------------------|------------------|---------|----------------|-----------------|
| 1   | Tổng bụi lơ lửng (TSP)  | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5067:1995   | 102,74  | 300            | -               |
| 2   | Tiếng ồn                | dBA                       | TCVN 7878-2:2018 | 55,3    | -              | 70              |
| 3   | Hàm lượng $\text{NO}_2$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 6137: 2009  | 79,51   | 200            | -               |
| 4   | Hàm lượng $\text{SO}_2$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5971:1995   | 122,70  | 350            | -               |
| 5   | Hàm lượng CO            | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | HD 15 - MT-3.7.2 | 8.482   | 30.000         | -               |
| 6   | Hàm lượng $\text{NH}_3$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5293:1995   | 59,61   | 200            | -               |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí (trung bình 1 giờ); - (\*\*) QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.





Số: 5665/MT/2241/0626

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 2 (Khu vực trạm xử lý nước thải)  
Tọa độ: 0573482/1120704
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                | Đơn vị                    | Phương pháp thử  | Kết quả | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|-------------------------|---------------------------|------------------|---------|----------------|-----------------|
| 1   | Tổng bụi lơ lửng (TSP)  | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5067:1995   | 205,48  | 300            | -               |
| 2   | Tiếng ồn                | dBA                       | TCVN 7878-2:2018 | 59,9    | -              | 70              |
| 3   | Hàm lượng $\text{NO}_2$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 6137: 2009  | 61,79   | 200            | -               |
| 4   | Hàm lượng $\text{SO}_2$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5971:1995   | 141,97  | 350            | -               |
| 5   | Hàm lượng CO            | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | HD 15 - MT-3.7.2 | 8.721   | 30.000         | -               |
| 6   | Hàm lượng $\text{NH}_3$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5293:1995   | 65,88   | 200            | -               |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí (trung bình 1 giờ); - (\*\*) QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.





Số: 5666/MT/2241/0626

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 3 (Trên cảng dầu)  
Tọa độ: 0573741/1120858
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

### 9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                | Đơn vị                    | Phương pháp thử  | Kết quả | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|-------------------------|---------------------------|------------------|---------|----------------|-----------------|
| 1   | Tổng bụi lơ lửng (TSP)  | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5067:1995   | 91,29   | 300            | -               |
| 2   | Tiếng ồn                | dBA                       | TCVN 7878-2:2018 | 55,3    | -              | 70              |
| 3   | Hàm lượng $\text{NO}_2$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 6137: 2009  | 83,23   | 200            | -               |
| 4   | Hàm lượng $\text{SO}_2$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5971:1995   | 131,78  | 350            | -               |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí (trung bình 1 giờ); - (\*\*) QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang)

CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang) 07/09/2026 08:26 CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang)

CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang) 07/09/2026 08:26 CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang)



Số: 5667/MT/2241/0626

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 4 (Khu vực bồn chứa)  
Tọa độ: 0573642/1120753
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

### 9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                | Đơn vị                    | Phương pháp thử  | Kết quả | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) |
|-----|-------------------------|---------------------------|------------------|---------|----------------|-----------------|
| 1   | Tổng bụi lơ lửng (TSP)  | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5067:1995   | 102,71  | 300            | -               |
| 2   | Tiếng ồn                | dBA                       | TCVN 7878-2:2018 | 55,9    | -              | 70              |
| 3   | Hàm lượng $\text{NO}_2$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 6137: 2009  | 79,00   | 200            | -               |
| 4   | Hàm lượng $\text{SO}_2$ | $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ | TCVN 5971:1995   | 120,12  | 350            | -               |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí (trung bình 1 giờ); - (\*\*) QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang)

CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang) 07/09/2026 08:26 CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang)

CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang) 07/09/2026 08:26 CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang)

Handwritten signature in blue ink.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 5668/MT/2241/0626

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 5 (Trên cảng xuất thạch cao)  
Tọa độ: 0573557/1121038
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY  
PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                  | Đơn vị             | Phương pháp thử    | Kết quả | Giới hạn 1 (*) | Giới hạn 2 (**) | Giới hạn 3 (***) |
|-----|---------------------------|--------------------|--------------------|---------|----------------|-----------------|------------------|
| 1   | Tổng bụi lơ lửng (TSP)    | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995     | 79,88   | 300            | -               | -                |
| 2   | Tiếng ồn                  | dBA                | TCVN 7878-2:2018   | 58,8    | -              | 70              | -                |
| 3   | Hàm lượng NO <sub>2</sub> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137: 2009    | 85,34   | 200            | -               | -                |
| 4   | Hàm lượng SO <sub>2</sub> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995     | 113,54  | 350            | -               | -                |
| 5   | Nhiệt độ                  | °C                 | QCVN 46:2022/BTNMT | 31,4    | -              | -               | -                |
| 6   | Tốc độ gió                | m/s                | QCVN 46:2022/BTNMT | 1,5     | -              | -               | -                |
| 7   | Độ ẩm                     | %RH                | QCVN 46:2022/BTNMT | 68,6    | -              | -               | -                |
| 8   | Độ rung                   | dB                 | TCVN 6963:2001     | 42,9    | -              | -               | 75               |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí (trung bình 1 giờ); - (\*\*) QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường); - (\*\*\*) QCVN 27: 2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang)

CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang) 07/09/2026 08:26 CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang)

CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang) 07/09/2026 08:26 CTH\QUANGTV(Truong Văn Quang)

12



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ  
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: Số 45 đường 3 tháng 2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ  
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City  
Email: catech@cantho.gov.vn  
Tel: 0292.3830353  
Website: catech.vn



Số: 5662/MT/2241/0626

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu)  
Tọa độ: 0573373/1121417
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,5 lít (06 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2241MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: Lúc 10h00 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - Số 148, Tỉnh lộ 920, KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                     | Kết quả           | Mức giới hạn (*) |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------|-------------------|------------------|
| 1   | pH                                                            | -      | TCVN 6492:2011                      | 7,81 (tại 28,0°C) | 6,5 - 8,5        |
| 2   | Hàm lượng BOD <sub>5</sub> (ở 20°C)                           | mg/L   | SMEWW 5210B:2023                    | 9                 | ≤ 4              |
| 3   | Hàm lượng COD                                                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2023                    | 20                | ≤ 10             |
| 4   | Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)                                    | mg/L   | TCVN 12026:2018                     | 6,11              | ≥ 6,0            |
| 5   | Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                         | mg/L   | SMEWW 2540D:2023                    | 31,50             | ≤ 25             |
| 6   | Hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) | mg/L   | TCVN 6179-1:1996                    | 0,10              | 0,3              |
| 7   | Hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )                           | mg/L   | SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> .B:2023  | 45,38             | 250              |
| 8   | Hàm lượng Florua (F <sup>-</sup> )                            | mg/L   | SMEWW 4500 F <sup>-</sup> .B&D:2023 | KPH (MDL = 0,42)  | 1                |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt theo Bảng 1 và mức phân loại A Bảng 2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORTNgày: 03/07/2026  
Trang: 2/2

| STT | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị    | Phương pháp thử                    | Kết quả             | Mức giới hạn (*) |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|------------------|
| 9   | Hàm lượng Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ ) (tính theo N)      | mg/L      | SMEWW 4500- $\text{NO}_2^-$ B:2023 | 0,37                | 0,05             |
| 10  | Hàm lượng Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ ) (tính theo N)      | mg/L      | SMEWW 4500- $\text{NO}_3^-$ E:2023 | 0,87                | -                |
| 11  | Hàm lượng Phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ ) (tính theo P) | mg/L      | SMEWW 4500-P.E:2023                | 0,10                | -                |
| 12  | Hàm lượng Xyanua ( $\text{CN}^-$ )                      | mg/L      | SMEWW 4500- $\text{CN}^-$ C&E:2023 | KPH (MDL = 0,002)   | 0,01             |
| 13  | Hàm lượng Asen (As)                                     | mg/L      | US EPA Method 200.8                | 0,0018              | 0,01             |
| 14  | Hàm lượng Cadimi (Cd)                                   | mg/L      | US EPA Method 200.8                | KPH (MDL = 0,00025) | 0,005            |
| 15  | Hàm lượng Chì (Pb)                                      | mg/L      | US EPA Method 200.8                | KPH (MDL = 0,0002)  | 0,02             |
| 16  | Hàm lượng Crom VI ( $\text{Cr}^{6+}$ )                  | mg/L      | SMEWW 3500-Cr.B:2023               | KPH (MDL = 0,003)   | 0,01             |
| 17  | Hàm lượng Crom tổng (Cr)                                | mg/L      | US.EPA Method 200.7                | KPH (MDL = 0,005)   | 0,05             |
| 18  | Hàm lượng Đồng (Cu)                                     | mg/L      | US.EPA Method 200.7                | KPH (MDL = 0,005)   | 0,1              |
| 19  | Hàm lượng Kẽm (Zn)                                      | mg/L      | US.EPA Method 200.7                | KPH (MDL = 0,03)    | 0,5              |
| 20  | Hàm lượng Niken (Ni)                                    | mg/L      | US EPA Method 200.8                | 0,0021              | 0,1              |
| 21  | Hàm lượng Mangan (Mn)                                   | mg/L      | US.EPA Method 200.7                | KPH (MDL = 0,01)    | 0,1              |
| 22  | Hàm lượng Sắt (Fe)                                      | mg/L      | US EPA Method 200.7                | KPH (MDL = 0,04)    | 0,5              |
| 23  | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                                | mg/L      | US EPA Method 200.8                | KPH (MDL = 0,0008)  | 0,001            |
| 24  | Hàm lượng Dầu mỡ tổng                                   | mg/L      | SMEWW 5520B:2023                   | KPH (MDL = 0,90)    | -                |
| 25  | Coliforms                                               | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023                   | $9,3 \times 10^4$   | $\leq 1.000$     |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.  
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 5640/MT/2232/0626

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 03/07/2026  
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt 2 (Trên sông Hậu cách điểm xả 200m về phía hạ lưu (qua kho xăng dầu quân đội))  
Tọa độ: 0579435/1116818
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,2 lít (06 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 23/06/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/06/2026 đến 01/07/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ**
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 2232MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
  - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
  - Thời gian và địa điểm: 08h45 ngày 23/06/2026 tại Nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ - Số 01, đường Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ.

### 9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu                                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                     | Kết quả           | Mức giới hạn (*) |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------|-------------------|------------------|
| 1   | pH                                                            | -      | TCVN 6492:2011                      | 6,94 (tại 29,5°C) | 6,5 - 8,5        |
| 2   | Hàm lượng BOD <sub>5</sub> (ở 20°C)                           | mg/L   | SMEWW 5210B:2023                    | 11                | ≤ 4              |
| 3   | Hàm lượng COD                                                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2023                    | 22                | ≤ 10             |
| 4   | Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)                                    | mg/L   | TCVN 12026:2018                     | 6,08              | ≥ 6              |
| 5   | Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                         | mg/L   | SMEWW 2540D:2023                    | 36,50             | ≤ 25             |
| 6   | Hàm lượng Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) | mg/L   | TCVN 6179-1:1996                    | 0,11              | 0,3              |
| 7   | Hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )                           | mg/L   | SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> .B:2023  | 43,96             | 250              |
| 8   | Hàm lượng Florua (F <sup>-</sup> )                            | mg/L   | SMEWW 4500 F <sup>-</sup> .B&D:2023 | KPH (MDL = 0,42)  | 1                |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (\*) QCVN 08-MT:2023/BTNMT – Bảng 1 và mức phân loại A Bảng 2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM  
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**Ngày: 03/07/2026  
Trang: 2/2

| STT | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị    | Phương pháp thử                     | Kết quả             | Mức giới hạn (*) |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|---------------------|------------------|
| 9   | Hàm lượng Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ ) (tính theo N)      | mg/L      | SMEWW 4500- $\text{NO}_2^-$ .B:2023 | 0,13                | 0,05             |
| 10  | Hàm lượng Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ ) (tính theo N)      | mg/L      | SMEWW 4500- $\text{NO}_3^-$ .E:2023 | 0,56                | -                |
| 11  | Hàm lượng Phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ ) (tính theo P) | mg/L      | SMEWW 4500-P.E:2023                 | 0,11                | -                |
| 12  | Hàm lượng Xyanua ( $\text{CN}^-$ )                      | mg/L      | SMEWW 4500- $\text{CN}^-$ .C&E:2023 | KPH (MDL = 0,002)   | 0,01             |
| 13  | Hàm lượng Asen (As)                                     | mg/L      | US EPA Method 200.8                 | 0,0024              | 0,01             |
| 14  | Hàm lượng Cadimi (Cd)                                   | mg/L      | US EPA Method 200.8                 | KPH (MDL = 0,00025) | 0,005            |
| 15  | Hàm lượng Chì (Pb)                                      | mg/L      | US EPA Method 200.8                 | 0,010               | 0,02             |
| 16  | Hàm lượng Crom VI ( $\text{Cr}^{6+}$ )                  | mg/L      | SMEWW 3500-Cr.B:2023                | KPH (MDL = 0,003)   | 0,01             |
| 17  | Hàm lượng Đồng (Cu)                                     | mg/L      | US.EPA Method 200.7                 | KPH (MDL = 0,005)   | 0,1              |
| 18  | Hàm lượng Kẽm (Zn)                                      | mg/L      | US.EPA Method 200.7                 | KPH (MDL = 0,03)    | 0,5              |
| 19  | Hàm lượng Niken (Ni)                                    | mg/L      | US EPA Method 200.8                 | 0,0034              | 0,1              |
| 20  | Hàm lượng Mangan (Mn)                                   | mg/L      | US.EPA Method 200.7                 | 0,03                | 0,1              |
| 21  | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                                | mg/L      | US EPA Method 200.8                 | KPH (MDL = 0,0008)  | 0,001            |
| 22  | Hàm lượng Dầu mỡ tổng                                   | mg/L      | SMEWW 5520B:2023                    | KPH (MDL = 0,90)    | -                |
| 23  | Coliforms                                               | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023                    | $1,3 \times 10^4$   | $\leq 1.000$     |
| 24  | Hàm lượng Sắt (Fe)                                      | mg/L      | US EPA Method 200.7                 | 0,70                | 0,5              |
| 25  | Hàm lượng Crom tổng (Cr)                                | mg/L      | US.EPA Method 200.7                 | 0,018               | 0,05             |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.  
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*